

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

## MỤC LỤC

|                                                                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                               | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                         | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                             | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                                           | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018    | 14 - 37 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại : 0246.2699988
- Fax : 0246.2699977

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; Kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm            | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|----------|--------------------------|-----------------|
| Ông Vương Hoàng Minh  | Chủ tịch | Ngày 01 tháng 7 năm 2015 |                 |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |                 |
| Ông Thân Thế Hà       | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |                 |
| Ông Lê Văn An         | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

| Họ và tên         | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm            | Ngày miễn nhiệm           |
|-------------------|---------|--------------------------|---------------------------|
| Ông Vũ Đức Quang  | Ủy viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |                           |
| Ông Phạm Bảo Long | Ủy viên | Ngày 01 tháng 7 năm 2015 |                           |
| Ông Phạm Huy Hùng | Ủy viên | Ngày 01 tháng 4 năm 2017 | Ngày 02 tháng 10 năm 2018 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan   | Trưởng ban | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Bà Nghiêm Quỳnh Chi      | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Vũ Văn Mạnh          | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |

**Tổng Giám đốc**

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Bảo Long  | Tổng Giám đốc     | Ngày 01 tháng 7 năm 2015  |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Đỗ Vương Cường | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 8 năm 2018  |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Bảo Long - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2015).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



**Phạm Bảo Long**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

15  
NH  
VG  
- EM  
N V  
&  
HÀ  
A -

Số: 2.0075/19/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG  
VINACONEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2018-008-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>214.359.978.710</b> | <b>163.114.856.502</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>105.917.313.669</b> | <b>23.635.808.860</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 25.917.313.669         | 23.635.808.860         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 80.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>1.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 1.000.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>81.866.522.177</b>  | <b>109.335.466.323</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 42.882.286.351         | 45.427.015.288         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 666.104.460            | 13.380.899.116         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 62.118.131.366         | 50.527.551.919         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (23.800.000.000)       | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>21.625.695.423</b>  | <b>13.304.967.833</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 21.625.695.423         | 13.304.967.833         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3.950.447.441</b>   | <b>16.838.613.486</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 487.658.803            | 70.781.820             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 3.462.788.638          | 16.728.198.366         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | 39.633.300             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.539.344.983.039</b> | <b>1.367.108.375.421</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.491.981.212.280</b> | <b>1.122.721.115.933</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 1.317.372.150.100        | 945.035.130.681          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 1.834.424.260.568        | 1.390.669.791.617        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (517.052.110.468)        | (445.634.660.936)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 174.609.062.180          | 177.685.985.252          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (25.390.937.820)         | (22.314.014.748)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>4.183.755.134</b>     | <b>229.418.004.574</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 4.183.755.134            | 229.418.004.574          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>43.180.015.624</b>    | <b>14.969.254.914</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 43.180.015.624           | 14.969.254.914           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.753.704.961.749</b> | <b>1.530.223.231.923</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>870.527.741.048</b> | <b>804.336.145.552</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>430.498.760.630</b> | <b>340.027.794.965</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 93.074.473.766         | 34.500.219.450         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                      | 4.500.000.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 28.372.645.706         | 19.539.063.853         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 9.186.826.566          | 6.469.788.320          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 2.801.409.378          | 6.490.498.868          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 20.448.084.941         | 8.836.840.431          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 273.935.213.224        | 258.999.086.394        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 2.680.107.049          | 692.297.649            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>440.028.980.418</b> | <b>464.308.350.587</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 204.687.945            | 204.687.945            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 439.824.292.473        | 464.103.662.642        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>883.177.220.701</b>   | <b>725.887.086.371</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>883.177.220.701</b>   | <b>725.887.086.371</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 569.999.930.000          | 455.999.950.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 569.999.930.000          | 455.999.950.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 5.940.175.148            | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 29.589.351.149           | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 177.882.782.795          | 170.854.483.253          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 28.452.271.104           | 170.854.483.253          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 149.430.511.691          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 99.764.981.609           | 99.032.653.118           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.753.704.961.749</b> | <b>1.530.223.231.923</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 512.526.062.332        | 322.065.191.754        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                      | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 512.526.062.332        | 322.065.191.754        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 143.039.945.389        | 107.068.436.519        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 369.486.116.943        | 214.996.755.235        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 1.024.670.626          | 457.130.185            |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 48.232.846.952         | 44.645.552.236         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 46.125.614.736         | 44.004.728.472         |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -                      | -                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.5        | 71.566.259.237         | 31.832.543.925         |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 250.711.681.380        | 138.975.789.259        |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.6        | 1.475.119.240          | 783.000.000            |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 58.288.587             | 50.553.696             |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 1.416.830.653          | 732.446.304            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 252.128.512.033        | 139.708.235.563        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.13        | 14.754.210.351         | 7.951.863.805          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                      | -                      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>237.374.301.682</u> | <u>131.756.371.758</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | <u>234.930.501.191</u> | <u>130.784.821.222</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | <u>2.443.800.491</u>   | <u>971.550.536</u>     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.8        | <u>4.129</u>           | <u>2.621</u>           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.8        | <u>4.129</u>           | <u>2.621</u>           |

Người lập biểu

Nguyễn Viết Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2018



Phạm Bảo Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |                | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                | 252.128.512.033          | 139.708.235.563          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |                | 75.032.392.461           | 66.712.029.932           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.7            | 23.800.000.000           | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4           | 844.119.180              | (104.427.236)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |                | (1.059.398.630)          | (129.974.667)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4           | 46.125.614.736           | 44.004.728.472           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 396.871.239.780          | 250.190.592.064          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                | 16.973.987.174           | (25.359.924.264)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                | (8.320.727.590)          | (5.078.286.019)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                | 62.401.032.699           | 55.942.271.639           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                | (28.627.637.693)         | 4.772.740.476            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |                | (50.317.403.436)         | (44.718.441.620)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.13           | (12.561.674.786)         | (7.032.486.843)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |                | (10.505.062.600)         | (3.290.509.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>365.913.753.547</b>   | <b>225.425.956.433</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (219.058.239.368)        | (182.608.585.515)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | VI.7           | 161.000.000              | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (51.000.000.000)         | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | 50.000.000.000           | 438.000.000              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 898.398.630              | 129.974.667              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                | <b>(218.998.840.738)</b> | <b>(182.040.610.848)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết |            | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                            | số        | minh       |                         |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | V.18       | 119.940.155.148         | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |            | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.16       | 418.809.900.138         | 367.911.669.263         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.16       | (428.997.262.657)       | (350.350.716.120)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |            | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |            | (174.386.200.629)       | (76.000.135.685)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |            | <b>(64.633.408.000)</b> | <b>(58.439.182.542)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |            | <b>82.281.504.809</b>   | <b>(15.053.836.957)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>23.635.808.860</b>   | <b>38.689.645.817</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |            | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>105.917.313.669</b>  | <b>23.635.808.860</b>   |

Người lập biểu

Nguyễn Viết Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phạm Bảo Long



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh điện năng, xây lắp thủy điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

#### 5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                          | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                   | Hoạt động kinh doanh chính    | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                      |                                                                                                        |                               | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Tầng 2, Khu quản lý điều hành các công trình Thủy điện, xã Cẩm Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất kinh doanh điện năng | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh  | Tầng 2, Khu quản lý điều hành các công trình Thủy điện, xã Cẩm Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất kinh doanh điện năng | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 165 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 165 nhân viên).

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản vay có gốc ngoại tệ: tỷ giá do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thông báo.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Phụ tùng thay thế: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê trụ sở. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

#### *Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng*

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại là 47 năm, bắt đầu từ tháng 9 năm 2018.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 35        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 7         |
| Cây lâu năm                     | 3             |

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán điện thành phẩm*

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                     | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                                                                            | 5.850.036.310                 | 7.177.142.255                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                     | 20.067.277.359                | 16.458.666.605               |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) (*) | 80.000.000.000                |                              |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b><u>105.917.313.669</u></b> | <b><u>23.635.808.860</u></b> |

(\*) Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long là 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                            | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>              | <b>99.238.000</b>            | <b>241.120.000</b>           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | 99.238.000                   | 241.120.000                  |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>        | <b>42.783.048.351</b>        | <b>45.185.895.288</b>        |
| Công ty Mua bán điện                       | 33.497.465.587               | 43.527.810.763               |
| Tổng công ty Điện lực Miền Bắc             | 8.504.902.192                | 1.477.034.275                |
| Các khách hàng khác                        | 780.680.572                  | 181.050.250                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>42.882.286.351</u></b> | <b><u>45.427.015.288</u></b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân                              |                    | 8.743.702.091     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội                        | 200.000.000        |                   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động hóa và Thiết bị Cơ khí ATMETCO | 273.900.000        |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 - PECCI | 84.084.000         | 84.084.000            |
| Các nhà cung cấp khác                          | 108.120.460        | 4.553.113.025         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>666.104.460</b> | <b>13.380.899.116</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | <u>Số cuối năm</u>    |                         | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                             | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>         | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | <b>1.218.440.000</b>  |                         | <b>999.440.000</b>    |                 |
| Thù lao HĐQT, BKS                           | 1.218.440.000         |                         | 999.440.000           |                 |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>60.899.691.366</b> | <b>(23.800.000.000)</b> | <b>49.528.111.919</b> |                 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại BALKAN     | 1.000.000.000         |                         | 1.000.000.000         |                 |
| Thuế TNCN phải thu CBNV                     | 397.059.712           |                         | 397.059.712           |                 |
| Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư    | 36.700.511.129        | (23.800.000.000)        | 36.700.511.129        |                 |
| Ký cược, ký quỹ                             | 1.224.282.466         |                         | 4.564.628.465         |                 |
| Tạm ứng của bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh        | 2.728.600.000         |                         | 50.000.000            |                 |
| Tạm ứng của bà Lại Thị Thùy                 | 4.350.000.000         |                         | 494.007.242           |                 |
| Tạm ứng của ông Nguyễn Hùng Cường           | 5.270.000.000         |                         | 1.215.000.000         |                 |
| Tạm ứng của ông Đặng Đức Nam                | 2.439.654.000         |                         |                       |                 |
| Tạm ứng                                     | 2.882.199.857         |                         | 3.516.505.497         |                 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 3.907.384.202         |                         | 1.590.399.874         |                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>62.118.131.366</b> | <b>(23.800.000.000)</b> | <b>50.527.551.919</b> |                 |

**6. Nợ xấu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chỉ có khoản nợ phải thu Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xếp loại là nợ xấu, khoản nợ này đã quá hạn 02 năm, giá gốc là 34 tỷ đồng, số đã dự phòng là 23,8 tỷ đồng

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-----------------------|------------------|
| Số đầu năm                   |                       |                  |
| Trích lập dự phòng trong năm | 23.800.000.000        |                  |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>23.800.000.000</b> |                  |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Phụ tùng thay thế                    | 21.625.695.423        |                 | 11.268.737.833        |                 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |                       |                 | 2.036.230.000         |                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.625.695.423</b> |                 | <b>13.304.967.833</b> |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 390.339.000               | 48.863.016               |
| Chi phí bảo hiểm                    | 36.652.725                | 21.918.804               |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 60.667.078                |                          |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>487.658.803</u></b> | <b><u>70.781.820</u></b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng                 | 8.091.942.944                | 9.710.331.533                |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng | 24.874.632.823               |                              |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ              | 4.949.868.287                | 801.467.773                  |
| Công cụ dụng cụ                        | 2.761.172.440                | 4.286.670.403                |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác     | 2.502.399.130                | 170.785.205                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>43.180.015.624</u></b> | <b><u>14.969.254.914</u></b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>    | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cây lâu năm</u>       | <u>Cộng</u>                     |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Số đầu năm                            | 734.165.097.137               | 639.119.692.095               | 15.436.809.572                         | 1.918.192.813                    | 30.000.000               | 1.390.669.791.617               |
| Mua trong năm                         |                               | 3.435.585.603                 | 732.213.636                            | 458.821.682                      |                          | 4.626.620.921                   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 231.588.532.727               | 208.077.335.160               |                                        |                                  |                          | 439.665.867.887                 |
| Phân loại lại                         | (176.923.465)                 | 176.923.465                   |                                        |                                  |                          |                                 |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                               |                               | (538.019.857)                          |                                  |                          | (538.019.857)                   |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>965.576.706.399</u></b> | <b><u>850.809.536.323</u></b> | <b><u>15.631.003.351</u></b>           | <b><u>2.377.014.495</u></b>      | <b><u>30.000.000</u></b> | <b><u>1.834.424.260.568</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 157.267.000                   | 975.278.614                   | 4.620.018.897                          | 957.332.813                      |                          | 6.709.897.324                   |
| Chờ thanh lý                          |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Số đầu năm                            | 173.621.948.852               | 263.587.887.009               | 7.445.122.754                          | 965.535.660                      | 14.166.661               | 445.634.660.936                 |
| Khấu hao trong năm                    | 26.907.091.637                | 43.323.510.413                | 1.450.804.559                          | 264.062.784                      | 9.999.996                | 71.955.469.389                  |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                               |                               | (538.019.857)                          | -                                | -                        | (538.019.857)                   |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>200.529.040.489</u></b> | <b><u>306.911.397.422</u></b> | <b><u>8.357.907.456</u></b>            | <b><u>1.229.598.444</u></b>      | <b><u>24.166.657</u></b> | <b><u>517.052.110.468</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Số đầu năm                            | 560.543.148.285               | 375.531.805.086               | 7.991.686.818                          | 952.657.153                      | 15.833.339               | 945.035.130.681                 |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>765.047.665.910</u></b> | <b><u>543.898.138.901</u></b> | <b><u>7.273.095.895</u></b>            | <b><u>1.147.416.051</u></b>      | <b><u>5.833.343</u></b>  | <b><u>1.317.372.150.100</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Tạm thời chưa sử dụng                 |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |
| Đang chờ thanh lý                     |                               |                               |                                        |                                  |                          |                                 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.324.040.942.490 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm, Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh ghi tăng tài sản cố định là Dự án nhà máy thủy điện Xuân Minh, giá trị được tạm tính theo chi phí xây dựng cơ bản dở dang tập hợp được tại thời điểm tạm tăng và giá trị tài sản này có thể thay đổi khi quyết toán.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Là Quyền sử dụng đất có thời hạn:

|                    | <u>Nguyên giá</u>             | <u>Hao mòn lũy kế</u>        | <u>Giá trị còn lại</u>        |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm         | 200.000.000.000               | 22.314.014.748               | 177.685.985.252               |
| Tăng trong năm     |                               | 3.076.923.072                |                               |
| Giảm trong năm     |                               |                              | (3.076.923.072)               |
| <b>Số cuối năm</b> | <b><u>200.000.000.000</u></b> | <b><u>25.390.937.820</u></b> | <b><u>174.609.062.180</u></b> |

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Dự án Thủy điện Xuân Minh             |                             | 226.707.079.319               |
| Dự án Thủy điện Xuân Mỹ               | 91.832.017                  | 800.904.277                   |
| Dự án Thủy điện Xuân Khao             | 3.313.416.885               | 1.910.020.978                 |
| Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân | 778.506.232                 |                               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>4.183.755.134</u></b> | <b><u>229.418.004.574</u></b> |

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                          | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                 | <b><u>24.291.865.104</u></b> | <b><u>7.754.891.704</u></b>  |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 27.000.904                   | 1.200.000                    |
| Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP                     | 7.488.132.704                | 5.820.705.245                |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP                  | 16.776.731.496               | 1.932.986.459                |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>             | <b><u>68.782.608.662</u></b> | <b><u>26.745.327.746</u></b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu                     | 22.262.083.136               | 83.655.000                   |
| Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân                      | 20.431.532.921               | -                            |
| Zhejiang Jinlun Electromechanic Co., Ltd                 | 953.432.940                  | 5.454.898.692                |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng              | 11.286.288.743               | 8.050.306.548                |
| Phải trả các nhà cung cấp khác                           | 13.849.270.922               | 13.156.467.506               |
| <b>Cộng</b>                                              | <b><u>93.074.473.766</u></b> | <b><u>34.500.219.450</u></b> |

### ***Nợ quá hạn chưa thanh toán***

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm            |                   | Số phát sinh trong năm |                          | Số cuối năm           |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                        | Phải nộp              | Phải thu          | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp trong năm      | Phải nộp              |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 3.458.061.505         |                   | 57.144.198.151         | (53.794.775.579)         | 6.807.484.077         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               |                       |                   | 9.544.809.791          | (9.544.809.791)          |                       |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 |                       |                   | 10.335.330             | (10.335.330)             |                       |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   |                       | 39.633.300        | 39.633.300             | -                        |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.061.674.785         |                   | 14.754.210.351         | (12.561.674.786)         | 8.254.210.350         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.375.821.656         |                   | 11.335.219.588         | (9.940.277.094)          | 2.770.764.150         |
| Thuế tài nguyên                        | 4.244.978.019         |                   | 50.019.527.528         | (49.008.756.807)         | 5.255.748.740         |
| Thuế môn bài                           |                       |                   | 10.500.000             | (10.500.000)             |                       |
| Các loại thuế khác                     |                       |                   | 1.579.226.935          | (1.512.115.510)          | 67.111.425            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.398.527.888         |                   | 21.455.390.148         | (20.636.591.072)         | 5.217.326.964         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>19.539.063.853</b> | <b>39.633.300</b> | <b>165.893.051.122</b> | <b>(157.019.835.969)</b> | <b>28.372.645.706</b> |

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 5 Công ty mẹ được giảm 50% số thuế phải nộp, là năm thứ 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 1.720,65 VND /KWh x thuế suất (5%) x Sản lượng.

#### **Phí môi trường rừng**

Tập đoàn phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

#### **Phí cấp quyền khai thác nước mặt**

Tập đoàn phải nộp phí cấp quyền khai thác nước mặt cho hoạt động khai thác thủy điện theo mức phí đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt hàng năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                     | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                                       | <b>369.339.730</b>   | <b>745.974.278</b>   |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả | 369.339.730          | 745.974.278          |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                         | <b>2.432.069.648</b> | <b>5.744.524.590</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                            | 1.714.896.596        | 5.530.050.748        |
| Chi phí thuế tài nguyên nước                                                        | 257.545.860          | -                    |
| Phí dịch vụ môi trường rừng                                                         | 459.627.192          | -                    |
| Chi phí thí nghiệm                                                                  | -                    | 214.473.842          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>2.801.409.378</b> | <b>6.490.498.868</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****15a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 19.972.088.596        | 8.538.310.725        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 189.354.256           | 13.667.910           |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 50.447.165            | 24.825.953           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 236.194.924           | 260.035.843          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20.448.084.941</b> | <b>8.836.840.431</b> |

**15b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược.

**16. Vay ngắn hạn/dài hạn****16a. Vay ngắn hạn**

|                                                                              | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>                                            |                       | <b>200.000.000</b>    |
| Bà Đình Thái Hà                                                              |                       | 200.000.000           |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                | <b>96.394.804.304</b> | <b>49.534.940.475</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình <sup>(i)</sup>       | 8.225.978.719         | 14.914.564.956        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương <sup>(ii)</sup> | 3.294.340.058         | 14.620.375.519        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam <sup>(iii)</sup>     | 34.427.457.410        | 20.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long <sup>(iv)</sup>         | 50.447.028.117        |                       |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(v)</sup></b>                               | <b>16.736.600.000</b> | <b>89.816.755.556</b> |
| Bà Phan Thị Loan                                                             | -                     | 5.000.000.000         |
| Bà Lê Thị An                                                                 | -                     | 15.000.000.000        |
| Bà Đàm Thị Thúy Mùi                                                          | 10.438.700.000        | 20.534.755.556        |
| Ông Phạm Minh Hùng                                                           | -                     | 10.000.000.000        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác                                                | 6.297.900.000         | 39.282.000.000        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                                                          | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)</i>                                | <b>160.803.808.920</b>        | <b>119.447.390.363</b>        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Bên liên quan) <sup>(vi)</sup> | 40.291.506.396                | 39.447.390.363                |
| Các ngân hàng                                                                            | <u>120.512.302.524</u>        | <u>80.000.000.000</u>         |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b><u>273.935.213.224</u></b> | <b><u>258.999.086.394</u></b> |

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền lương với thời hạn vay không quá 06 tháng, lãi suất là 7%/năm.
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền thuê tài nguyên, phí dịch vụ, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất là 7%/năm.
- (iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 30/18/HĐHM/5C92 ngày 13 tháng 2 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay số 30/18/HĐHM/5C92 ngày 19 tháng 12 năm 2018, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp xe Toyota Landcruiser VXJ202L – GENTER.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo thông báo số 199/TB-SHBTTL ngày 20/04/2018 về việc chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn, giá trị hạn mức là 25 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Cửa Đạt với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi khoản vay được quy định theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu chuyển về tài khoản của Công ty tại ngân hàng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 650/2018/HDTDNH-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018 để trả cổ tức năm 2018, vay số tiền là 28 tỷ đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 5,1%/năm, khoản vay được cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0110/091018/HDTG/SHB.110600 trị giá 30 tỷ đồng.
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas thông qua Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex). Theo đó, Vinaconex đứng ra vay Ngân hàng BNP Paribas theo hợp đồng số 27/CD-VNN/2006 với hạn mức là 15.555.000 USD, mục đích để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị cho Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt và Hợp đồng số 28/CD-VNN/2006 ngày 10/10/2006 với hạn mức là 2.500.000 USD để thanh toán phí bảo hiểm tín dụng và lãi vay. Công ty ký hợp đồng vay lại của Vinaconex số tiền trên theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 lần lượt tương ứng với 2 hợp đồng trên. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng +0,7%/năm và Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng +1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                       | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Chênh lệch tỷ giá  | Số cuối năm            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan            | 200.000.000            | 1.650.000.000                   |                           | (1.850.000.000)              |                    |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                | 49.534.940.475         | 190.476.579.279                 |                           | (143.616.715.450)            |                    | 96.394.804.304         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân              | 89.816.755.556         | 69.652.764.000                  |                           | (142.732.919.556)            |                    | 16.736.600.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan | 39.447.390.363         |                                 | 39.447.386.284            | (39.447.389.431)             | 844.119.180        | 40.291.506.396         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng     | 80.000.000.000         |                                 | 120.857.302.524           | (80.345.000.000)             |                    | 120.512.302.524        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>258.999.086.394</b> | <b>261.779.343.279</b>          | <b>160.304.688.808</b>    | <b>(407.992.024.437)</b>     | <b>844.119.180</b> | <b>273.935.213.224</b> |

**16b. Vay dài hạn**

|                                                                             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn bên liên quan</b>                                            |                        | <b>39.447.386.284</b>  |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam                    |                        | 39.447.386.284         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                | <b>439.824.292.473</b> | <b>424.656.276.358</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương <sup>(i)</sup> | 66.354.938.125         | 176.354.938.125        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam <sup>(ii)</sup>     | 1.495.000.000          |                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long <sup>(iii)</sup>       | 371.974.354.348        | 248.301.338.233        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>439.824.292.473</b> | <b>464.103.662.642</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2018 là 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam để mua xe Toyota Landcruiser VXJ202L - GINTER; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12/02/2018. Lãi suất 8,6%/năm, cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ưu đãi trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau tại Ngân hàng cộng 3,3%. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Nợ gốc được trả đều làm 20 kỳ, 03 tháng/01 kỳ, mỗi kỳ trả

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

115.000.000 VNĐ. Nợ gốc được trả ngày 26 của tháng cuối kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp xe Toyota Landcruiser VXJ202L – GENTER.

- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay 373/2014/HĐTDTDH - PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý. Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tư. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước vay. Thời gian ân hạn gốc là 30 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ đồng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay. Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL02 - 373/2014/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/6/2018 về thay đổi hạn mức tín dụng, hạn mức tín dụng mới là 102.000.000.000 VNĐ.
  - Hợp đồng vay số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016, tổng hạn mức vay là 315.000.000.000 VNĐ. Mục đích là tài trợ cho dự án thủy điện Xuân Minh, lãi suất nhận nợ cụ thể theo từng lần nhận nợ. Thời gian vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Thời gian ân hạn gốc là 30 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng đảm bảo kỳ trả gốc đầu tiên là 04 tháng kể từ ngày tổ máy số 1 đi vào hoạt động, tùy theo điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh thanh toán không hủy ngang toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Tập đoàn chưa có lịch trả nợ của khoản vay này.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn của Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng như sau:

|                           | <u>Tổng nợ</u>         | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u>     |
|---------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>        |                        |                           |                             |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan | 40.291.506.396         | 40.291.506.396            |                             |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 268.798.952.337        | 120.512.302.524           | 98.025.137.193              | 50.261.512.620        |
| <b>Cộng</b>               | <b>309.090.458.733</b> | <b>160.803.808.920</b>    | <b>98.025.137.193</b>       | <b>50.261.512.620</b> |
| <b>Số đầu năm</b>         |                        |                           |                             |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan | 78.894.776.647         | 39.447.390.363            | 39.447.386.284              |                       |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 346.995.966.522        | 80.000.000.000            | 185.995.966.522             | 81.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>425.890.743.169</b> | <b>119.447.390.363</b>    | <b>225.443.352.806</b>      | <b>81.000.000.000</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u> | <u>Số cuối năm</u>     |
|---------------------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn bên liên quan | 39.447.386.284         |                                        |                                     | (39.447.386.284)                          |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 424.656.276.358        | 157.030.556.859                        | (21.350.238.220)                    | (120.512.302.524)                         | 439.824.292.473        |
| <b>Cộng</b>               | <b>464.103.662.642</b> | <b>157.030.556.859</b>                 | <b>(21.350.238.220)</b>             | <b>(159.959.688.808)</b>                  | <b>439.824.292.473</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                     | 692.297.649                 | 238.682.649               |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 6.794.882.000               | 3.464.000.000             |
| Chi quỹ                        | <u>(4.807.072.600)</u>      | <u>(3.010.385.000)</u>    |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b><u>2.680.107.049</u></b> | <b><u>692.297.649</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                     | 455.999.950.000        |                      |                       | 113.115.930.531                   | 62.944.421.582                      | 632.060.302.113        |
| Tăng do góp vốn                      |                        |                      |                       |                                   | 36.218.005.000                      | 36.218.005.000         |
| Lợi nhuận trong năm nay              |                        |                      |                       | 130.784.821.222                   | 971.550.536                         | 131.756.371.758        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận               |                        |                      |                       | (68.278.668.500)                  | (980.000.000)                       | (69.258.668.500)       |
| Trích lập các quỹ                    |                        |                      |                       | (3.711.600.000)                   | (121.324.000)                       | (3.832.924.000)        |
| Thù lao HĐQT, BKS                    |                        |                      |                       | (1.056.000.000)                   | -                                   | (1.056.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>          | <b>455.999.950.000</b> |                      |                       | <b>170.854.483.253</b>            | <b>99.032.653.118</b>               | <b>725.887.086.371</b> |
| Số dư đầu năm nay                    | 455.999.950.000        |                      |                       | 170.854.483.253                   | 99.032.653.118                      | 725.887.086.371        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*) | 113.999.980.000        | 6.157.775.148        |                       |                                   |                                     | 120.157.755.148        |
| Chi phí phát hành cổ phiếu           |                        | (217.600.000)        |                       |                                   |                                     | (217.600.000)          |
| Lợi nhuận trong năm nay              |                        |                      |                       | 234.930.501.191                   | 2.443.800.491                       | 237.374.301.682        |
| Trích lập các quỹ                    |                        |                      | 29.589.351.149        | (36.384.233.149)                  | (6.794.882.000)                     | (6.794.882.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận               |                        |                      |                       | (100.319.989.000)                 | (735.000.000)                       | (101.054.989.000)      |
| Thường cho Ban quản lý, điều hành    |                        |                      |                       | (4.390.662.000)                   |                                     | (4.390.662.000)        |
| Thù lao HĐQT, BKS                    |                        |                      |                       | (1.307.328.000)                   | (241.472.000)                       | (1.548.800.000)        |
| Tạm ứng cổ tức năm 2018              |                        |                      |                       | (85.499.989.500)                  | (735.000.000)                       | (86.234.989.500)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            | <b>569.999.930.000</b> | <b>5.940.175.148</b> | <b>29.589.351.149</b> | <b>177.882.782.795</b>            | <b>99.764.981.609</b>               | <b>883.177.220.701</b> |

(\*) Trong năm, Công ty đã phát hành 11.399.998 cổ phiếu thông qua hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán theo chương trình lựa chọn của người lao động. Tổng số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu trong năm là 120.157.755.148 đồng được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 18b. Cổ phiếu

|                                                            | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành              | 56.999.993         | 45.599.995        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành/bán ra công chúng | 56.999.993         | 45.599.995        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                  | 56.999.993         | 45.599.995        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 như sau:

|                                     | VND               |
|-------------------------------------|-------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông       | : 100.319.989.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển       | : 29.589.351.149  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | : 6.794.882.000   |
| • Thương cho Ban quản lý, điều hành | : 4.390.662.000   |
| • Thù lao HĐQT, BKS                 | : 1.056.000.000   |

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Quyết định số 44/2018/QĐ - HĐQT về việc tạm ứng cổ tức năm 2018 là 15% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền tạm ứng cổ tức là 85.499.989.500 đồng.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán điện         | 511.247.980.774               | 320.969.930.566               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.278.081.558                 | 1.095.261.188                 |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>512.526.062.332</u></b> | <b><u>322.065.191.754</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan ngoài Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ với Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 279.189.794 VND (năm trước là 165.576.149 VND).

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán điện                | 142.327.045.747               | 105.965.745.282               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 712.899.642                   | 1.102.691.237                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>143.039.945.389</u></b> | <b><u>107.068.436.519</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                         | 794.498.624                 | 189.141.456               |
| Lãi tiền cho vay                                                               | 230.136.986                 |                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 35.016                      | 163.561.493               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                             | 104.427.236               |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b><u>1.024.670.626</u></b> | <b><u>457.130.185</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                               | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                               | 46.125.614.736               | 44.004.728.472               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 760.191.711                  | 41.845.319                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 844.119.180                  |                              |
| Chi phí tài chính khác                                                        | 502.921.325                  | 598.978.445                  |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b><u>48.232.846.952</u></b> | <b><u>44.645.552.236</u></b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                          | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                    | 24.003.401.608               | 16.389.325.034               |
| Chi phí vật liệu quản lý                 | 2.100.000                    | 110.446.548                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 2.776.144.764                | 103.088.695                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 952.411.399                  | 867.448.177                  |
| Thuế, phí và lệ phí                      | 13.000.000                   | 36.312.532                   |
| Chi phí dự phòng                         | 23.800.000.000               |                              |
| Chi phí thuê văn phòng                   | 981.840.491                  | 939.462.910                  |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 5.345.288.225                | 3.102.370.090                |
| Chi phí công tác                         | 1.817.213.140                | 191.149.907                  |
| Chi phí du lịch                          | 1.294.329.883                | 905.787.562                  |
| Các chi phí khác                         | 10.580.529.727               | 9.187.152.470                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>71.566.259.237</u></b> | <b><u>31.832.543.925</u></b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|-------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 161.000.000                 |                           |
| Lãi thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ      | 40.560.000                  |                           |
| Thu nhập từ bán chứng nhận giảm phát thải | 1.273.559.240               | 783.000.000               |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>1.475.119.240</u></b> | <b><u>783.000.000</u></b> |

**7. Chi phí khác**

|                                          | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ thanh lý | 58.055.372               |                          |
| Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm               | 233.215                  |                          |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                |                          | 50.553.696               |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>58.288.587</u></b> | <b><u>50.553.696</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 8. Lãi trên cổ phiếu

#### 8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                             | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 234.930.501.191     | 131.756.371.758     |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                           | (11.746.525.060)    | (6.794.882.000)     |
| - Thương cho Ban quản lý, điều hành                                         | (17.936.963.129)    | (4.390.662.000)     |
| - Thù lao HĐQT, BKS                                                         | (1.860.000.000)     | (1.056.000.000)     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 203.387.013.002     | 119.514.827.758     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 49.254.241          | 45.599.995          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                             | <b><u>4.129</u></b> | <b><u>2.621</u></b> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                                                | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                       | 45.599.995               | 45.599.995               |
| Ảnh hưởng của 11.399.998 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 9 năm 2018 | 3.654.246                |                          |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>                    | <b><u>49.254.241</u></b> | <b><u>45.599.995</u></b> |

#### 8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.774 VND xuống còn 2.622 VND.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay tạm tính theo cách tính tại Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2018: trích 5% tổng lợi nhuận sau thuế trong năm.

Thưởng cho Ban Quản lý, điều hành và Thù lao HĐQT, BKS năm nay được tạm tính theo phương án chi trả tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.276.652.536                 | 65.520.400.953                |
| Chi phí nhân công                | 54.284.705.474                | 38.893.921.742                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 75.032.392.461                | 66.712.029.932                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.310.409.156                 | 62.453.706.428                |
| Chi phí khác                     | 70.665.815.000                | 87.424.294.669                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>212.569.974.626</u></b> | <b><u>321.004.353.724</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về khoản đi vay, trả nợ gốc vay ngắn hạn và trả lãi vay với cá nhân có liên quan – Bà Đinh Thái Hà là vợ của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền lần lượt là 1.650.000.000 VND, 1.850.000.000 VND và 24.288.889 VND, lãi suất là 8%/năm (cùng kỳ năm trước số tiền đi vay, trả nợ gốc vay ngắn hạn và trả nợ lãi vay cho Bà Đinh Thái Hà lần lượt là 500.000.000 VND, 1.620.000.000 VND và 72.186.667 VND).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.16a

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương                        | 6.715.105.269                | 1.745.395.238               |
| Phụ cấp                           | 420.000.000                  | 481.305.238                 |
| Thưởng cho Ban quản lý, điều hành | 4.390.662.000                |                             |
| Thù lao HĐQT, BKS                 | 1.275.000.000                | 1.056.000.000               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>12.800.767.269</u></b> | <b><u>3.282.700.476</u></b> |

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                                | <u>Mối quan hệ</u>              |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Cổ đông góp vốn                 |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                              | Cổ đông góp vốn                 |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP                  | Cổ đông góp vốn                 |
| Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP        | Chi nhánh thuộc Cổ đông góp vốn |
| Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP                     | Cổ đông góp vốn                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VSD                               | Cổ đông góp vốn                 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch khác phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                 | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</b> |                |                  |
| Phải trả phí bảo lãnh khoản vay                                 | 405.421.325    |                  |
| Phải trả chi phí lãi vay                                        | 2.339.100.879  | 38.334.615.332   |
| Trả nợ gốc vay                                                  | 39.447.389.431 | 39.491.263.013   |
| <b>Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP</b>                     |                |                  |
| Tạm ứng thực hiện gói thầu xây dựng                             |                | 4.242.669.900    |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành                | 6.744.128.842  | 19.925.512.225   |
| Chuyển tiền cho vay                                             | 50.000.000.000 |                  |
| Thu tiền cho vay                                                | 50.000.000.000 |                  |
| Phải thu lãi cho vay                                            | 230.136.986    |                  |
| <b>Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP</b>                  |                |                  |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành                | 42.241.015.022 | 41.371.522.600   |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ của các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12, V.14 và V.16.

### 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chủ yếu sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Viết Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

